



DÂY ĐIỆN BỌC PVC KHÔNG CHÌ - 450/750V

450/750V LF-PVC INSULATED WIRE (LF-IV)

TCVN 6610-3/IEC 60227-3

Ruột dẫn Conductor			Bề dày cách điện Thickness of Insulation	Đường kính tổng (ước tính) Approx. Overall Diameter	Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. resistance of conductor at 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C Min. resistance of insulation at 70°C	Điện áp thử AC voltage test	Trọng lượng của cáp (ước tính) Approx. weight of cable
Tiết diện danh định Nominal Area	Cấu tạo Composition	Đường kính Diameter						
mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ.km	kV/min.	kg/km
1.5	1/1.38	1.38	0.7	3.0	12.1	0.011	2.5/5	22.0
1.5	7/0.53	1.59	0.7	3.2	12.1	0.010	2.5/5	24.0
2.5	1/1.78	1.78	0.8	3.5	7.41	0.010	2.5/5	33.5
2.5	7/0.67	2.01	0.8	3.7	7.41	0.009	2.5/5	36.0
4	7/0.85	2.55	0.8	4.4	4.61	0.0077	2.5/5	52.0
6	7/1.04	3.12	0.8	4.9	3.08	0.0065	2.5/5	73.0
10	7/1.35	4.05	1.0	6.2	1.83	0.0065	2.5/5	121.3
16	7/1.70	5.10	1.0	7.2	1.15	0.0050	2.5/5	181.9
25	7/C.C	5.90	1.2	8.4	0.727	0.0050	2.5/5	270.7
35	7/C.C	6.90	1.2	9.4	0.524	0.0043	2.5/5	360.9
50	19/C.C	8.20	1.4	11.1	0.387	0.0043	2.5/5	492.6
70	19/C.C	9.80	1.4	12.7	0.268	0.0035	2.5/5	692.0
95	19/C.C	11.50	1.6	14.8	0.193	0.0035	2.5/5	946.4
120	37/C.C	13.00	1.6	16.3	0.153	0.0032	2.5/5	1168.7
150	37/C.C	14.50	1.8	18.3	0.124	0.0032	2.5/5	1443.3
185	37/C.C	16.30	2.0	20.5	0.0991	0.0032	2.5/5	1808.1
240	61/C.C	18.20	2.2	22.8	0.0754	0.0032	2.5/5	2348.4
300	61/C.C	20.80	2.4	25.8	0.0601	0.0030	2.5/5	2991.1
400	61/C.C	23.80	2.6	29.2	0.0470	0.0028	2.5/5	3810.8

Note: C.C = Circular compacted stranded copper wire - Sợi đồng được xoắn nén tròn.